DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:**3575 **/QĐ – VPCNCLQG ngày** 20 **tháng** 11 **năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh – Thăm dò chức năng**
Laboratory:	***Faculty Medical Test - Imaging Diagnostics - Functional Exploration***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên**
Organization:	***Center for Disease Control - Health service of Thai Nguyen province***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 706**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh, Hóa**
Field:	***Biological, Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Thị Mai Lê**
Laboratory manager:	***Nguyen Thi Mai Le***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *20 / 11* **/2026 đến ngày 20/10/2029**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 971, đường Dương Tự Minh, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên** ***No. 971, Duong Tu Minh Street, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province***
Địa điểm: *Location:*	**Số 971, đường Dương Tự Minh, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên** ***No. 971, Duong Tu Minh Street, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0947.408.336**
Email:	**lentm.ksbt@thainguyen.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C *Enumeration of microorganisms* *Colony count technique at 30 °C*		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of presumptive Escherichia coli bacteria* *Most probable number technique*		TCVN 6846:2007
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of Coliforms* *Most probable number technique*		TCVN 4882:2007
4.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Clostridium perfringens* *Colony count technique*		TCVN 4991:2005
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker *Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Technique using Baird-Parker agar medium*		TCVN 4830-1:2005
6.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeast and moulds* *Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*		TCVN 8275-2:2010
7.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	$eLOD_{50}$: 3,4 CFU/25g (mL)	TCVN 107801-1:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Membrane filtration method*		TCVN 8881:2011
9.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc *Enumeration of intestinal enterococci* *Membrane filtration method*		TCVN 6189-2:2009
10.		Định lượng vi khuẩn *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli bacteria* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
11.		Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp màng lọc *Enumeration of Coliform bacteria* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
12.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Membrane filtration method*		SMEWW 9213B:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Chè và sản phẩm từ chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng tro tổng số *Determination of total Ash content*		TCVN 5611:2007
2.		Xác định hao hụt khối lượng ở 103 °C *Determination of loss in mass at 103 °C*		TCVN 5613:2007
3.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ với bạc nitrat *Determination of chloride Titration with silver nitrate method*	5 mg/L	TCVN 6194:1996
4.		Xác định tổng số Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method*	5 mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996
5.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS *Determination of Iron content F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
6.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS *Determination of Manganese content F-AAS method*	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
7.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp F-AAS *Determination of Chromium content F-AAS method*	0,02 mg/L	SMEWW 3111B:2023
8.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS *Determination of Zinc content F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
10.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS *Determination of Calcium content F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
11.		Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
12.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định độ đục *Determination of turbidity*	0,6 NTU	TCVN 12402-1:2020
13.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Detemination of Permanganate index* *Titration method*	0,6 mg O_2/L	TCVN 6186:1996
14.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS *Determination of Arsenic content* *GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
15.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content* *GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
16.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium content* *GF-AAS method*	0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2023
17.		Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp so màu *Determination of free Chlorine content* *Colorimetric method*	0,02 mg/L	HACH Method 8021 (2014) (DR 300)
18.	**Đá viên** ***Ice***	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp so màu *Determination of free Chlorine content* *Colorimetric method*	0,02 mg/L	HACH Method 8021 (2014) (DR 300)
19.	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS *Determination of Arsenic content* *GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
20.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content* *GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
21.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium content* *GF-AAS method*	0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
22.	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS *Determination of Iron content* *F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
23.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS *Determination of Manganese content* *F-AAS method*	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
24.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content* *F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
25.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS *Determination of Zinc content* *F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
26.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS *Determination of Calcium content* *F-AAS method*	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
27.		Xác định hàm lượng tổng số Canxi (Ca) và Magiê (Mg) Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of Calcium and Magnesium* *EDTA titrimetric method*	5,0 mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996
28.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mohr) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)*	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996

Ghi chú/ *Note*

- SMEWW: Phương pháp Tiêu chuẩn Phân tích Nước và Nước thải/ *Standard Method for the examination of Water and wastewater.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- HACH: phương pháp phát triển bởi nhà sản xuất thiết bị/*Manufacture's developed method*
- ISO*:* Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center for Disease Control - Health service of Thai Nguyen province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*